

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON GIA THUY

BẢNG LƯƠNG NGÂN SÁCH THÁNG 08/2025 (Mức lương 2.340.000 đồng)

Stt	Họ và tên	Hệ số lương				Phụ cấp lương								HS phụ cấp ngành	Phụ cấp ngành	HS phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp trách nhiệm	Số thực lĩnh	Ký nhận
		HS lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PCC V	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS phụ cấp thâm niên	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh						
1	Nguyễn T Thanh Xuân	4,65	10.881.000	1.142.505	9.738.495	0,5	1.170.000	122.850	1.047.150	1,236	2.892.240	303.685	2.588.555	1,803	4.217.850			17.592.050	
2	Nguyễn T Ngọc Nhung	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	0,8421	1.970.514	206.904	1.763.610	1,404	3.284.190			13.445.943	
3	Hoàng Giáng Ngọc	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019	0,35	819.000	85.995	733.005	0,4784	1.119.456	117.543	1.001.913	1,288	3.013.920			11.722.857	
	BGH	11,64	27.237.600	2.859.948	24.377.652	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	2,557	5.982.210	628.132	5.354.078	4,494	10.515.960			42.760.850	
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,27	9.991.800	1.049.139	8.942.661					1,0675	2.497.950	262.284,8	2.235.665	1,495	3.497.130			14.675.456	
2	Ngô Minh Thu	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,6588	1.541.592	161.867,2	1.379.725	1,281	2.997.540			12.042.403	
3	Ng Phương Thanh	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					0,657	1.537.380	161.424,9	1.375.955	1,278	2.989.350			12.009.500	
4	Phạm Thị Thanh	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257					0,7182	1.680.588	176.461,7	1.504.126	1,397	3.267.810	0,15	351.000	13.479.193	
5	Phạm Thị Thu Hiền	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.896,7	1.073.119	1,281	2.997.540	0,20	468.000	12.203.797	
6	Đặng Thị Thu Hương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138					0,5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1,281	2.997.540			11.735.797	
7	Nguyễn Thị Thu Hà	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3333	779.922	81.892	698.030	1,061	2.481.570			9.525.329	
8	Lê Thị Thanh Huyền	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
9	Trần Thị Kiều Anh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3939	921.726	96.781	824.945	1,061	2.481.570			9.652.244	
10	Nguyễn Thị Trang	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					0,4676	1.094.184	114.889,3	979.295	1,169	2.735.460			10.709.717	
11	Trương Thúy Vân	3,03	3.545.100		3.545.100					0,3939	460.863		460.863	1,061				4.005.963	
12	Phạm Thị Xuân	3,34	3.907.800	820.638	3.087.162					0,4676	547.092	114.889	432.203	1,169	1.367.730			4.887.095	Đe giảm
13	Nguyễn Thị Hương	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,3663	857.142	89.999,9	767.142	1,166	2.727.270	0,15	351.000	10.819.431	
14	Nguyễn Thị Thanh Hoài	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,3636	850.824	89.337,0	761.487	1,061	2.481.570			9.588.786	



15	Nguyễn Thị Hiền	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,333	779.922	81.891,8	698.030	1,061	2.481.570	0,15	351.000	9.876.329
16	Lương Thị Bích Vân	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447,1	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
17	Vũ Thị Thu Thủy	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447,1	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
18	Nguyễn T Ánh Tuyết	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,2727	638.118	67.002,4	571.116	1,061	2.481.570			9.398.415
19	Trần Thị Thanh Tâm	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147,4	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
20	Nguyễn Thị Thái	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2992	700.128	73.513,4	626.615	0,952	2.227.680			8.550.791
21	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,1904	445.536	46.781,3	398.755	0,952	2.227.680			8.322.931
22	Nguyễn Thị Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147,4	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
23	Nguyễn Thị Bôn	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2176	509.184	53.464,3	455.720	0,952	2.227.680			8.379.896
24	Ng Thị Thu Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					0,2448	572.832	60.147,4	512.685	0,952	2.227.680			8.436.861
25	Nguyễn Thị Quỳnh	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					0,303	709.020	74.447,1	634.573	1,061	2.481.570			9.461.872
26	Ng Thị Thanh Hoa	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					0,4329	1.012.986	106.363,5	906.622	1,166	2.727.270		0	10.607.911
	GV biên chế	83,16	187.141.500	19.687.941	167.453.559	0,00	0,00	0,00	0,00	10,7696	24.192.909	2.549.310	21.643.599	29,106	64.258.740	0,65	1.521.000	254.876.898
1	Âu Thị Lý	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195											0,1	234.000	7.878.195
2	Phạm Thanh Hương	2,86	6.692.400	702.702	5.989.698											0,20	468.000	6.457.698
3	Trần Thị Luyến	3,06	7.160.400	751.842	6.408.558									0,612	1.432.080			7.840.638
	BC khối văn phòng	9,57	22.393.800	2.351.349	20.042.451									0,612	1.432.080	0	702.000	22.176.531
	Tổng cộng biên chế:	104,37	236.772.900	24.899.238	211.873.662	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	13,3261	30.175.119	3.177.442	26.997.677	34,2120	76.206.780	0,95	2.223.000	319.814.279

Số tiền bằng chữ: Ba trăm mười chín triệu tám trăm mười bốn nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng chẵn./.

Bồ Đề, ngày tháng 08 năm 2025

KẾ TOÁN



Âu Thị Lý



Nguyễn Thị Thanh Xuân

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON GIA THUY

BẢNG THANH TOÁN TIỀN TRUY LĨNH NÂNG LƯƠNG TỪ THÁNG 01/2025 ĐẾN THÁNG 7/2025 Mức lương 2.340.000 đồng

ST T	Họ và tên	Hệ số lương cũ				Hệ số lương mới				Hệ số chênh lệch			Thời gian hưởng	Số tháng truy y lĩnh	Thành tiền			10,5 % BHTN + BHXH	Tổng lĩnh	Ký nhận
		Hệ số lương	Mức phụ cấp TN	Hệ số P/C TNN G	P/ cấp ngành h	Hệ số lương	Mức phụ cấp TN	Hệ số P/C TNN G	P/ cấp ngành	Hệ số lương	P/C TNNG	P/ cấp ngành			Lương cơ bản	P/C TNNG	P/ cấp ngành			
1	Phạm Thị Thanh	3,66	18%	0,659	1,281	3,99	18%	0,718	1,3965	0,3300	0,0594	0,1155	T7/2025 -T7/2025	1	772.200	138.996	270.270	95.676	1.085.790	6.982.613
2	Nguyễn Thị Trang	3,03	13%	0,394	1,061	3,34	13%	0,434	1,1690	0,3100	0,0403	0,1085	T1/2025 -T6/2025	6	4.352.400	565.812	1.523.340	516.412	5.925.140	
	Nguyễn Thị Trang	3,03	13%	0,394	1,061	3,34	14%	0,468	1,1690	0,3100	0,0737	0,1085	T7/2025 -T7/2025	1	725.400	172.458	253.890	94.275	1.057.473	
3	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,27	24%	1,025	1,495	4,27	25%	1,068	1,4945	0,0000	0,0427	0,0000	T7/2025 -T7/2025	1	0	99.918	0	10.492	89.426	
4	Nguyễn Thị Hương	2,72	8%	0,218	0,952	2,72	9%	0,245	0,9520	0,0000	0,0272	0,0000	T7/2025 -T7/2025	1	0	63.648	0	6.683	56.965	
5	Nguyễn Thị Thu Hương	2,72	8%	0,218	0,952	2,72	9%	0,245	0,9520	0,0000	0,0272	0,0000	T7/2025 -T7/2025	1	0	63.648	0	6.683	56.965	
6	Trần Thị Thanh Tâm	2,72	8%	0,218	0,952	2,72	9%	0,245	0,9520	0,0000	0,0272	0,0000	T7/2025 -T7/2025	1	0	63.648	0	6.683	56.965	
	Cộng:													12	5.850.000	1.168.128	2.047.500	736.904	8.328.724	
	Tổng Cộng	22,15		3,1242	7,7525	23,10		3,4219	8,0850	0,9500	0,2977	0,3325		338	5.850.000	1.168.128	2.047.500	736.904	8.328.724	

Số tiền bằng chữ: Tám triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi tư đồng ./.

Bồ Đề, ngày tháng 08 năm 2025

Kế toán



Âu Thị Lý

Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thanh Xuân

BẢNG TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG THÁNG 08 NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Mức lương tối thiểu vùng	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp		TỔNG CỘNG	Ký nhận
						HS PC trách nhiệm	Thực lĩnh		
1	Lê Thị Thúy Hiền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
2	Nguyễn T Thu Hiền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200	0,15	351.000	4.790.200	
3	Đào Thị Thanh Huyền	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
4	Hoàng Quang Nghĩa	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
5	Lương Thị Thu Hằng	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
6	Phạm Thị Thanh B	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
7	Lưu Văn Bảy	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
8	Nguyễn Duy Hoàng	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
9	Ngô Ngọc Quyền	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200			4.439.200	
	Tổng cộng		44.640.000	4.687.200	39.952.800	0,15	351.000	40.303.800	

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu ba trăm linh ba nghìn tám trăm đồng chẵn./.

Kế toán



Âu Thị Lý

Ngày tháng 08 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Xuân